SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5181 /TB-BV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc áp dụng giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc quy định quy định giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Căn cứ Công văn số 17298/SYT-KHTC ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế về việc triển khai Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 30/10/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Căn cứ tình hình thực tế tại Bệnh viện;

Bệnh viện thông báo triển khai giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức (Mã cơ sở khám chữa bệnh: 79037)

Áp dụng theo Phụ lục I của Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh *(đính kèm phụ lục)* có hiệu lực áp dụng từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Các cơ sở trực thuộc:

Cơ sở Linh Xuân (Mã cơ sở khám chữa bệnh: 79569) và Cơ sở Linh Tây (Mã cơ sở khám chữa bệnh: 79571) tiếp tục áp dụng giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐND và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên đây là thông báo về giá giá dịch vụ kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh sử dụng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND, đề nghị các phòng, khoa, cơ sở trực thuộc và các đơn vị, cá nhân có liên quan nghiêm túc thực hiện Thông báo trên./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Phòng, khoa, cơ sở trực thuộc;
- Lưu: VT, TCKT (VTTN,2b).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC

TS.BS. Vũ Trí Thanh

Phụ lục

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS) THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-HĐND ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC

(Đính kèm theo Công văn số 5181 /BV-KHTH ngày 19 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	18.0067.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.0068.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	18.0069.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
4	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	18.0070.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
5	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18.0071.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
6	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	18.0072.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
7	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	18.0073.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
8	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên	18.0074.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
9	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.0075.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
10	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.0076.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III	18.0077.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	18.0078.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
13	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers	18.0079.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
14	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	18.0080.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
15	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm	18.0085.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
16	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.0086.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
17	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	18.0087.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
18	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.0089.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
19	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.0090.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
20	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.0091.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
21	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.0092.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
22	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.0093.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
23	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	18.0094.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
24	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	18.0095.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
25	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.0096.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
26	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18.0098.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
27	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.0099.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
28	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.0100.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
29	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	18.0101.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
30	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.0102.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
31	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.0103.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
32	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0104.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
33	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	18.0105.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
34	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.0106.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
35	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0107.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
36	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0108.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
37	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	18.0109.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
38	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18.0110.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
39	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.0111.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
40	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0112.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
41	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.0113.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
42	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.0114.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
43	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0115.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
44	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0116.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
45	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.0117.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
46	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	18.0119.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
47	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.0120.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
48	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.0121.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
49	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	18.0122.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
50	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	18.0123.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
51	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.0125.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
52	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	18.0127.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
53	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	18.0128.0028	52.100	Áp dụng cho 01 vị trí
54	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	18.0129.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
55	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	18.0084.0028	51.800	Áp dụng cho 01 vị trí
56	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	18.0067.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
57	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.0068.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
58	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18.0071.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
59	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	18.0072.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
60	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.0086.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
61	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	18.0087.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
62	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.0089.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
63	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.0090.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
64	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.0091.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
65	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.0092.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
66	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.0093.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
67	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	18.0094.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
68	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.0096.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
69	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	18.0100.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
70	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.0102.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
71	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.0103.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
72	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0104.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
73	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.0106.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
74	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0107.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
75	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0108.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
76	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.0111.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
77	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0112.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
78	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.0113.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
79	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.0114.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
80	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0115.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
81	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.0116.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
82	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.0117.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
83	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	18.0119.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
84	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.0121.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
85	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	18.0122.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
86	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	18.0125.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
87	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	18.0129.0029	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	18.0088.0030	66.500	Áp dụng cho 01 vị trí
89	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	18.0097.0030	66.500	Áp dụng cho 01 vị trí
90	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	18.0118.0030	66.500	Áp dụng cho 01 vị trí
91	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	18.0124.0034	186.700	
92	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	18.0130.0035	186.700	
93	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non	18.0131.0035	186.700	
94	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng	18.0132.0036	226.700	
95	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	18.0133.0019	258.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
96	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	18.0135.0025	424.700	
97	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	18.0136.0039	404.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
98	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	18.0139.0039	406.600	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
99	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	18.0142.0033	526.700	
100	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	18.0143.0033	526.700	
101	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	18.0140.0032	543.700	
102	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	18.0141.0032	543.700	
103	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	18.0144.0022	224.700	
104	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	18.0138.0031	403.600	
105	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	18.0148.0027	363.700	
106	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	18.0126.0026	58.900	
107	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0149.0040	502.400	
108	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0155.0040	502.400	
109	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	18.0157.0040	502.400	
110	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	18.0158.0040	502.400	
111	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	18.0160.0040	502.400	
112	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy)	18.0161.0040	502.400	
113	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	18.0162.0040	502.400	
114	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	18.0163.0040	502.400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
115	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	18.0164.0040	502.400	
116	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0191.0040	502.400	
117	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	18.0193.0040	502.400	
118	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	18.0195.0040	502.400	
119	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	18.0199.0040	502.400	
120	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0219.0040	502.400	
121	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0220.0040	502.400	
122	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0221.0040	502.400	
123	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0222.0040	502.400	
124	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18.0227.0040	502.400	
125	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi	18.0245.0040	502.400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
	tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)			
126	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0255.0040	502.400	
127	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0257.0040	502.400	
128	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0259.0040	502.400	
129	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0261.0040	502.400	
130	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0264.0040	502.400	
131	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0150.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0151.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1- 32 dãy)	18.0152.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	18.0153.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	18.0154.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
136	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0156.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
137	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0159.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
138	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	18.0160.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0192.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	18.0196.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
141	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	18.0197.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
142	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	18.0198.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0219.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0220.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	18.0221.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
146	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	18.0222.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
147	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	18.0223.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
148	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	18.0224.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	18.0225.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
150	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	18.0226.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
151	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18.0228.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
152	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	18.0229.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
153	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1- 32 dãy)	18.0230.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
154	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
155	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0256.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
156	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0258.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
157	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0260.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
158	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0262.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
159	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	18.0263.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
160	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0265.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
161	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	18.0266.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
162	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	18.0267.0041	653.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
163	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0165.0043	1.407.700	
164	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0171.0043	1.407.700	
165	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	18.0173.0043	1.407.700	
166	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64- 128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	18.0174.0043	1.407.700	
167	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	18.0176.0043	1.407.700	
168	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64- 128 dãy)	18.0177.0043	1.407.700	
169	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0200.0043	1.407.700	
170	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	18.0202.0043	1.407.700	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
171	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	18.0204.0043	1.407.700	
172	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	18.0208.0043	1.407.700	
173	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0231.0043	1.407.700	
174	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0232.0043	1.407.700	
175	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0233.0043	1.407.700	
176	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0234.0043	1.407.700	
177	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	18.0239.0043	1.407.700	
178	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245.0043	1.407.700	
179	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0268.0043	1.407.700	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
180	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0270.0043	1.407.700	
181	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0272.0043	1.407.700	
182	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0274.0043	1.407.700	
183	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0277.0043	1.407.700	
184	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0166.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
185	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0167.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
186	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64- 128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	18.0168.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
187	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	18.0169.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
188	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64- 128 dãy)	18.0170.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0172.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
190	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0175.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
191	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	18.0176.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0201.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
193	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	18.0205.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
194	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	18.0206.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
195	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	18.0207.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
196	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0231.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
197	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0232.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
198	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	18.0233.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	18.0234.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	18.0235.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
201	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	18.0236.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
202	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0237.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
203	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	18.0238.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
204	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	18.0240.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
205	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	18.0241.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	18.0242.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
207	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
208	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0269.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
209	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	18.0271.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
210	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0273.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
211	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0275.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
212	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	18.0276.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
213	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0278.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
214	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	18.0280.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
215	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	18.0281.0042	1.699.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
216	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	18.0279.0045	2.995.600	
217	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm (từ 64- 128 dãy)	18.0279.0044	3.287.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
218	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0178.0047	2.624.100	
219	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	18.0183.0047	2.624.100	
220	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0184.0047	2.624.100	
221	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	18.0186.0047	2.624.100	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
222	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	18.0187.0047	2.624.100	
223	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	18.0189.0047	2.624.100	
224	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	18.0190.0047	2.624.100	
225	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0209.0047	2.624.100	
226	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	18.0211.0047	2.624.100	
227	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	18.0212.0047	2.624.100	
228	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	18.0213.0047	2.624.100	
229	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	18.0218.0047	2.624.100	
230	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	18.0243.0047	2.624.100	
231	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0244.0047	2.624.100	
232	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245.0047	2.624.100	
233	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0246.0047	2.624.100	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
234	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	18.0251.0047	2.624.100	
235	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0282.0047	2.624.100	
236	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0284.0047	2.624.100	
237	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0286.0047	2.624.100	
238	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0288.0047	2.624.100	
239	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0291.0047	2.624.100	
240	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0293.0049	6.484.500	
241	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	18.0216.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	18.0217.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0179.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
244	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0180.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	18.0181.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	18.0182.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0185.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
248	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0188.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	18.0210.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	18.0214.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	18.0215.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	18.0243.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0244.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	18.0245.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
255	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	18.0246.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	18.0247.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	18.0248.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	18.0249.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	18.0250.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	18.0252.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	18.0253.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	18.0254.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0283.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0285.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0287.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
266	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0289.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	18.0290.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	18.0292.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	18.0294.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	18.0295.0046	2.880.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm (từ ≥256 dãy)	18.0293.0048	6.499.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	18.0296.0066	1.229.000	
273	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0298.0066	1.229.000	
274	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0300.0066	1.229.000	
275	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	18.0303.0066	1.229.000	
276	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion- weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	18.0308.0066	1.229.000	
277	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	18.0310.0066	1.229.000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
278	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	18.0313.0066	1.229.000	
279	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	18.0316.0066	1.251.400	
280	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	18.0319.0066	1.246.000	
281	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	18.0321.0066	1.246.000	
282	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	18.0324.0066	1.229.000	
283	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	18.0326.0066	1.246.000	
284	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	18.0332.0066	1.246.000	
285	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	18.0334.0066	1.227.000	
286	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	18.0336.0066	1.229.000	
287	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	18.0338.0066	1.229.000	
288	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	18.0340.0066	1.229.000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
289	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2- 1.5T)	18.0343.0066	1.229.000	
290	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	18.0345.0066	1.229.000	
291	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	18.0352.0066	1.229.000	
292	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	18.0354.0066	1.229.000	
293	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	18.0358.0066	1.229.000	
294	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	18.0364.0066	1.229.000	
295	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	18.0700.0066	1.229.000	
296	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	18.0699.0065	2.103.200	
297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0297.0065	2.112.500	
298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0299.0065	2.112.500	
299	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0301.0065	2.112.500	
300	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	18.0302.0065	2.112.500	
301	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0304.0065	2.112.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
302	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2- 1.5T)	18.0309.0065	2.112.500	
303	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0311.0065	2.112.500	
304	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	18.0314.0065	2.112.500	
305	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2- 1.5T)	18.0315.0065	2.112.500	
306	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0317.0065	2.114.500	
307	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2- 1.5T)	18.0320.0065	2.114.500	
308	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	18.0322.0065	2.112.500	
309	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	18.0323.0065	2.114.500	
310	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0325.0065	2.112.500	
311	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	18.0327.0065	2.112.500	
312	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	18.0328.0065	2.112.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
313	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0329.0065	2.112.500	
314	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	18.0331.0065	2.114.500	
315	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0335.0065	2.112.500	
316	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0337.0065	2.112.500	
317	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0339.0065	2.112.500	
318	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	18.0341.0065	2.112.500	
319	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	18.0342.0065	2.112.500	
320	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0344.0065	2.112.500	
321	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	18.0346.0065	2.112.500	
322	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	18.0347.0065	2.112.500	
323	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	18.0348.0065	2.112.500	
324	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	18.0349.0065	2.112.500	
325	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	18.0350.0065	2.112.500	
326	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng	18.0351.0065	2.112.500	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
	(bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	(bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)			
327	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	18.0353.0065	2.112.500	
328	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	18.0355.0065	2.112.500	
329	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	18.0359.0065	2.112.500	
330	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	18.0360.0065	2.112.500	
331	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	18.0695.0065	2.112.500	
332	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	18.0697.0065	2.112.500	
333	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	18.0698.0065	2.112.500	
334	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	18.0701.0065	2.112.500	
335	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	18.0307.0068	3.091.700	
336	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	18.0361.0065	2.139.100	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
337	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	18.0333.0067	8.612.800	
338	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	18.0305.0065	2.150.900	
339	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	18.0306.0068	3.137.100	
340	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2- 1.5T)	18.0312.0068	3.133.200	
341	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	18.0318.0068	3.137.100	
342	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2- 1.5T)	18.0330.0068	3.137.100	
343	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	18.0365.0068	3.133.200	
344	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	18.0694.0068	3.149.600	
345	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	18.0702.0068	3.133.200	
346	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	18.0296.0066	1.268.900	
347	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	18.0298.0066	1.268.900	
348	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	18.0300.0066	1.268.900	
349	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	18.0303.0066	1.268.900	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
350	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion- weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion - weighted Imaging) (≥ 3T)	18.0308.0066	1.268.900	
351	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	18.0310.0066	1.268.900	
352	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	18.0313.0066	1.268.900	
353	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	18.0316.0066	1.268.900	
354	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày -tá tràng...) (≥ 3T)	18.0319.0066	1.268.900	
355	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	18.0321.0066	1.268.900	
356	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	18.0324.0066	1.268.900	
357	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)	18.0326.0066	1.268.900	
358	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	18.0332.0066	1.268.900	
359	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	18.0334.0066	1.268.900	
360	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	18.0336.0066	1.268.900	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
361	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	18.0338.0066	1.268.900	
362	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	18.0340.0066	1.268.900	
363	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	18.0343.0066	1.268.900	
364	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	18.0345.0066	1.268.900	
365	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	18.0352.0066	1.268.900	
366	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	18.0354.0066	1.268.900	
367	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	18.0358.0066	1.268.900	
368	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	18.0364.0066	1.268.900	
369	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	18.0297.0065	2.116.700	
370	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	18.0299.0065	2.116.700	
371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	18.0301.0065	2.116.700	
372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	18.0302.0065	2.116.700	
373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương (≥ 3T)	18.0304.0065	2.116.700	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
374	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	18.0309.0065	2.116.700	
375	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0311.0065	2.116.700	
376	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (≥ 3T)	18.0314.0065	2.116.700	
377	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	18.0315.0065	2.116.700	
378	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0317.0065	2.116.700	
379	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày -tá tràng...) (≥ 3T)	18.0320.0065	2.116.700	
380	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	18.0322.0065	2.116.700	
381	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	18.0323.0065	2.116.700	
382	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	18.0325.0065	2.116.700	
383	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	18.0327.0065	2.116.700	
384	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	18.0328.0065	2.116.700	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
385	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0329.0065	2.116.700	
386	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	18.0331.0065	2.116.700	
387	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0335.0065	2.116.700	
388	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0337.0065	2.116.700	
389	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0339.0065	2.116.700	
390	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	18.0341.0065	2.116.700	
391	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	18.0342.0065	2.116.700	
392	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0344.0065	2.116.700	
393	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0346.0065	2.116.700	
394	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	18.0347.0065	2.116.700	
395	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (≥ 3T)	18.0348.0065	2.116.700	
396	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	18.0349.0065	2.116.700	
397	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	18.0350.0065	2.116.700	
398	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng	18.0351.0065	2.116.700	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
	(bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	(bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)			
399	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0353.0065	2.116.700	
400	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0355.0065	2.116.700	
401	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	18.0359.0065	2.116.700	
402	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	18.0360.0065	2.116.700	
403	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	18.0307.0068	3.104.300	
404	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	18.0361.0065	2.137.700	
405	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	18.0305.0065	2.137.700	
406	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	18.0312.0068	3.125.300	
407	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	18.0365.0068	3.125.300	
408	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	18.0501.0052	5.702.300	
409	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	18.0502.0052	5.702.300	
410	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	18.0503.0052	5.702.300	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
411	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	18.0504.0052	5.702.300	
412	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	18.0505.0052	5.702.300	
413	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	18.0506.0052	5.702.300	
414	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	18.0507.0052	5.702.300	
415	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	18.0508.0052	5.702.300	
416	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	18.0509.0052	5.702.300	
417	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	18.0510.0052	5.702.300	
418	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	18.0511.0052	5.702.300	
419	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	18.0512.0052	5.702.300	
420	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	18.0513.0052	5.702.300	
421	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	18.0514.0052	5.702.300	
422	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	18.0515.0052	5.702.300	
423	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	18.0516.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
424	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	18.0517.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
425	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.0518.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
426	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.0519.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
427	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.0520.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
428	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.0522.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
429	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	18.0525.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
430	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	18.0527.0055	9.230.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
431	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	18.0521.0052	5.702.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal;

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
432	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	18.0524.0052	5.702.300	
433	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	18.0553.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
434	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	18.0554.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
435	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	18.0555.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
436	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	18.0556.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					(longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
437	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	18.0557.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
438	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	18.0558.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
439	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	18.0559.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
440	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	18.0560.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
441	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	18.0562.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
442	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	18.0563.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
443	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	18.0564.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
444	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	18.0565.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
445	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	18.0566.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
446	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	18.0567.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	18.0568.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
448	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	18.0569.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
449	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	18.0570.0057	9.902.300	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
450	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	18.0672.0055	9.241.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
451	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent	18.0673.0055	9.241.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
452	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	02.0082.0055	9.241.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
453	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	02.0083.0055	9.241.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
454	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ	18.0675.0055	9.241.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
455	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	02.0108.0055	9.241.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mã tương đương	Mức giá	Ghi chú
					cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
456	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh	18.0083.0028	51.500	Áp dụng cho 01 vị trí
457	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	18.0081.2002	19.800	